



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 451 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 39 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
	Phó chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 13/04/2018 Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
•		

Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 30/03/2019 Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Đặng Ngọc Nhung	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Thế Hoàn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 26/03/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/10/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Tiến | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2020 |
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Gia Lai, ngày 08 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 150/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/03/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.283.839.034	308.604.016.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.763.116.650	22.598.434.135
1. Tiền	111	5	5.763.116.650	598.434.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.554.566.400	110.077.616.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(138.730.152)	(115.680.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	117.500.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.543.498.487	148.965.182.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	186.144.467.448	213.753.049.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.249.458.941	10.594.600.422
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.316.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.654.919.692	2.891.132.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(79.821.347.594)	(78.273.599.797)
IV. Hàng tồn kho	140	12	54.752.757.310	24.920.582.084
1. Hàng tồn kho	141		54.752.757.310	24.920.582.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.669.900.187	2.042.201.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	585.806.038	1.053.109.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.084.056.857	989.054.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.962.373.531	442.927.134.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.451.617.457	10.268.645.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.451.617.457	10.268.645.480
- Nguyên giá	222		47.541.750.417	72.808.786.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.090.132.960)	(62.540.141.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		513.199.520.000	425.035.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.c	451.729.360.000	363.529.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.840.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.311.236.074	7.623.128.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.311.236.074	7.623.128.930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		828.246.212.565	751.531.150.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.036.926.025	304.024.186.960
I. Nợ ngắn hạn	310		317.036.926.025	304.024.186.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67.596.968.744	42.334.308.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	88.113.231.567	112.574.641.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.927.076.955	8.911.582.105
4. Phải trả người lao động	314	18	18.700.592.888	22.141.736.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.973.914.001	7.197.974.497
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	90.172.556.776	35.108.734.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	19.748.599.806	73.923.214.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.803.985.288	1.831.995.288
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.209.286.540	447.506.963.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		511.209.286.540	447.506.963.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	266.217.638.868	221.524.899.419
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	81.988.180.407	62.978.596.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	13.285.857.509	11.168.354.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	68.702.322.898	51.810.242.243
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		828.246.212.565	751.531.150.602



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	685.678.591.194	514.798.690.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.948.046.248	1.816.777.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		682.730.544.946	512.981.912.584
4. Giá vốn hàng bán	11	25	594.744.449.496	467.366.692.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>87.986.095.450</u>	<u>45.615.219.671</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.902.712.640	32.627.155.345
7. Chi phí tài chính	22	27	8.386.457.640	4.954.487.747
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.300.777.910	4.973.303.747
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.542.221.674	14.416.666.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>80.960.128.776</u>	<u>58.871.220.815</u>
11. Thu nhập khác	31	29	5.115.229.075	1.141.714.276
12. Chi phí khác	32	30	57.884.223	523.834.546
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5.057.344.852</u>	<u>617.879.730</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>86.017.473.628</u>	<u>59.489.100.545</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	17.315.150.730	7.678.858.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>68.702.322.898</u>	<u>51.810.242.243</u>



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.017.473.628	59.489.100.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	3.431.057.927	5.333.840.821
- Các khoản dự phòng	03		1.606.637.397	3.809.947.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(354.641)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(14.838.301.541)	(33.189.109.486)
- Chi phí lãi vay	06	27	8.300.777.910	4.973.303.747
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		84.517.290.680	40.417.083.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.298.635.051	(13.224.549.327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.832.175.226)	39.110.214.946
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.866.315.353	71.190.076.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		779.195.880	(165.252.930)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 20, 27	(8.610.446.815)	(5.096.330.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(7.665.035.121)	(3.601.275.141)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28.010.000)	(635.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.325.769.802	127.994.896.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(148.340.908)	(3.723.509.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		7.470.254.546	602.917.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(30.416.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.b	18.600.000.000	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(88.200.000.000)	(171.700.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,26	9.698.657.426	35.006.296.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.995.428.936)	(125.814.295.063)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	240.820.890.224	169.970.147.895
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(294.995.504.716)	(157.497.704.262)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22.c	(4.991.398.500)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.166.012.992)	7.472.443.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.835.672.126)	9.653.045.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.598.434.135	12.945.389.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.641	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.763.116.650	22.598.434.135



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụ;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2020 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	409.704.336	376.589.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.353.412.314	221.844.685
Cộng	5.763.116.650	598.434.135

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	54.566.400	138.730.152	193.296.552	77.616.000	115.680.552
Cộng	193.296.552	54.566.400	138.730.152	193.296.552	77.616.000	115.680.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	117.500.000.000	117.500.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	117.500.000.000	117.500.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	451.729.360.000
- Công ty CP Ehula (*)	Đang hoạt động	98,0%	37.240.000	79.329.360.000
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết				
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	372.400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	41.082.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	0,1%	22.400	41.082.000.000
- Công ty CP EDABA	Đang giải đoạn đầu tư			20.424.000.000
Cộng				
				363.529.360.000
				79.329.360.000
				284.200.000.000
				41.082.000.000
				41.082.000.000
				20.424.000.000
				20.000.000.000
				224.000.000
				200.000.000
				513.235.360.000
				35.840.000
				425.035.360.000

(*) Báo cáo tài chính các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	102.346.981.122	129.955.562.752
Cộng	186.144.467.448	213.753.049.078

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 10.9	400.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	4.127.500.000	-
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	1.063.676.087	4.185.729.963
Các đối tượng khác	2.658.282.854	3.408.870.459
Cộng	8.249.458.941	10.594.600.422

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	4.316.000.000	-
Cộng	4.316.000.000	-

(*) Cho vay theo hợp đồng ngày 06/08/2020 với lãi suất 8,9%/năm, thời hạn vay: từ ngày chuyển tiền đến ngày 05/01/2021. Công ty Anzen đã hoàn trả khoản nợ theo đúng thời hạn vay của hợp đồng.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	3.441.119.780	-	2.237.419.207	-
Tạm ứng	130.384.480	-	445.264.828	-
Phải thu người lao động	231.175.432	-	74.344.711	-
Ký cược, ký quỹ	405.000.000	-	-	-
Phải thu khác	447.240.000	-	134.104.218	-
Cộng	4.654.919.692	-	2.891.132.964	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	79.821.347.594	78.273.599.797
- Dự phòng 100%/số dư quá hạn	75.142.597.900	70.820.594.640
- Dự phòng 70%/số dư quá hạn	91.497.067	180.282.803
- Dự phòng 50%/số dư quá hạn	4.587.252.627	4.832.818.902
- Dự phòng 30%/số dư quá hạn	-	2.439.903.452
Cộng	79.821.347.594	78.273.599.797

12. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	2.043.640.133	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.709.117.177	-	24.920.582.084	-
Cộng	54.752.757.310	-	24.920.582.084	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	352.316.169	817.546.292
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	226.289.869	228.974.675
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.200.000	6.588.095
Cộng	585.806.038	1.053.109.062

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.272.736.074	7.518.628.930
Tiền thuê văn phòng	38.500.000	104.500.000
Cộng	7.311.236.074	7.623.128.930

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53.362.432.721	19.393.281.069	53.072.727	72.808.786.517
Trình bày lại	927.557.273	(927.557.273)	-	-
Mua sắm trong năm	148.340.908	-	-	148.340.908
T/lý, nhượng bán	18.258.605.116	7.156.771.892	-	25.415.377.008
Số cuối năm	36.179.725.786	11.308.951.904	53.072.727	47.541.750.417
Khấu hao				
Số đầu năm	43.093.787.241	19.393.281.069	53.072.727	62.540.141.037
Trình bày lại	44.021.344.514	18.465.723.796	-	62.487.068.310
Khấu hao trong năm	3.431.057.927	-	-	3.431.057.927
T/lý, nhượng bán	14.724.294.112	7.156.771.892	-	21.881.066.004
Số cuối năm	32.728.108.329	11.308.951.904	53.072.727	44.090.132.960
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.268.645.480	-	-	10.268.645.480
Số cuối năm	3.451.617.457	-	-	3.451.617.457

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 35.915.034.964 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Hà Đô 1	5.224.121.661	11.169.010.083
Công ty CP XD TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ	9.510.028.502	-
Công ty TNHH MTV XD&TM Hải Đăng	11.613.942.465	493.869.735
Công ty TNHH XL Điện Bảo Minh	8.239.024.254	-
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	3.033.312.418	3.033.312.418
Các đối tượng khác	29.976.539.444	27.638.116.261
Cộng	67.596.968.744	42.334.308.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	3.522.476.967	2.363.854.429
Công ty CP Điện Bắc Nà	471.810.900	-
Công ty CP EHULA	63.852.864.489	110.200.787.429
Công ty CP Ani Power	20.000.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	266.079.211	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	10.000.000
Cộng	88.113.231.567	112.574.641.858

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.186.743.191	15.907.448.144	16.548.548.699	-	545.642.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.665.035.121	17.315.150.730	7.665.035.121	-	17.315.150.730
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.803.793	985.681.791	979.201.995	-	66.283.589
Phí và lệ phí	37.292	-	3.470.534	3.470.534	37.292	-
Cộng	37.292	8.911.582.105	34.211.751.199	25.196.256.349	37.292	17.927.076.955

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người lao động (*)	18.700.592.888	22.141.736.109
Cộng	18.700.592.888	22.141.736.109

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2020 là 11.643.867.302 đồng.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ủy thác góp vốn	363.037.593	33.545.104
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	12.610.876.408	7.164.429.393
Cộng	12.973.914.001	7.197.974.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	382.733.237	484.042.095
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	51.760.000
Phải trả khác	89.729.462.039	34.572.932.213
- Nhận ủy thác đầu tư	87.400.000.000	31.564.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	431.756.431	359.536.234
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	1.271.646	640.433.040
- Các khoản phải trả khác	910.863.192	1.023.392.169
Cộng	90.172.556.776	35.108.734.308

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	73.923.214.298	240.820.890.224	294.995.504.716	19.748.599.806
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	29.323.214.298	156.338.890.224	169.120.504.716	16.541.599.806
- Cán bộ công nhân viên	44.600.000.000	84.482.000.000	125.875.000.000	3.207.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	73.923.214.298	240.820.890.224	294.995.504.716	19.748.599.806

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	171.296.352.066	66.396.902.068
Tăng trong năm	-	-	50.228.547.353	51.810.242.243
Giảm trong năm	-	-	-	55.228.547.353
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	221.524.899.419	62.978.596.958
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	221.524.899.419	62.978.596.958
Tăng trong năm	-	-	44.692.739.449	68.702.322.898
Giảm trong năm	-	-	-	49.692.739.449
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	266.217.638.868	81.988.180.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	62.978.596.958	66.396.902.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	68.702.322.898	51.810.242.243
Phân phối lợi nhuận	49.692.739.449	55.228.547.353
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	49.692.739.449	55.228.547.353
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	44.692.739.449	50.228.547.353
+ Trả cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	81.988.180.407	62.978.596.958

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 100/NQ-S55-DH20 ngày 26/03/2020.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/03/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ mới (tương ứng 5.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2020.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu xây lắp	658.711.319.085	502.719.733.885
Doanh thu khác	26.967.272.109	12.078.956.318
Cộng	685.678.591.194	514.798.690.203

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Giảm giá hàng bán	2.948.046.248	1.816.777.619
Cộng	2.948.046.248	1.816.777.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hoạt động xây lắp	568.186.353.648	456.701.195.490
Giá vốn khác	26.558.095.848	10.665.497.423
Cộng	594.744.449.496	467.366.692.913

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.651.005.999	6.858.502.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.251.352.000	25.762.523.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	354.641	6.130.021
Cộng	10.902.712.640	32.627.155.345

27. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	8.300.777.910	4.973.303.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.790.130	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	58.889.600	(18.816.000)
Cộng	8.386.457.640	4.954.487.747

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	216.506.607	460.837.716
Chi phí nhân viên	5.108.323.807	5.437.635.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.374.517.269	1.636.988.936
Các khoản khác	1.295.126.194	3.052.440.505
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.547.747.797	3.828.763.714
Cộng	9.542.221.674	14.416.666.454

29. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.935.943.542	568.084.162
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	38.861.650	38.860.133
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	617.999.842	482.064.467
Các khoản khác	522.424.041	52.705.514
Cộng	5.115.229.075	1.141.714.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản bị phạt và truy thu	470.534	132.456.206
Các khoản khác	57.413.689	391.378.340
Cộng	57.884.223	523.834.546

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.017.473.628	59.489.100.545
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	558.280.020	(21.163.924.940)
- Điều chỉnh tăng	1.809.632.020	4.598.598.260
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	470.534	132.456.206
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	204.000.000	246.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.605.161.486	4.220.142.054
- Điều chỉnh giảm	1.251.352.000	25.762.523.200
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	1.251.352.000	25.762.523.200
Tổng thu nhập chịu thuế	86.575.753.648	38.325.175.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.315.150.730	7.678.858.302
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	17.315.150.730	7.665.035.121
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	13.823.181

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.274.461.600	150.308.340.327
Chi phí nhân công	72.001.148.312	79.773.800.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.431.057.927	5.333.840.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.525.664.433	200.721.971.573
Chi phí khác bằng tiền	1.295.126.194	4.105.721.493
Cộng	630.527.458.466	440.243.674.744

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	67.596.968.744	-	67.596.968.744
Chi phí phải trả	12.973.914.001	-	12.973.914.001
Vay và nợ thuê tài chính	19.748.599.806	-	19.748.599.806
Phải trả khác	89.358.067.108	-	89.358.067.108
Cộng	189.677.549.659	-	189.677.549.659
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.334.308.497	-	42.334.308.497
Chi phí phải trả	7.197.974.497	-	7.197.974.497
Vay và nợ thuê tài chính	73.923.214.298	-	73.923.214.298
Phải trả khác	34.265.155.979	-	34.265.155.979
Cộng	157.720.653.271	-	157.720.653.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.763.116.650		5.763.116.650
Đầu tư tài chính	117.554.566.400	20.388.160.000	137.942.726.400
Phải thu khách hàng	106.323.119.854	-	106.323.119.854
Phải thu về cho vay	4.316.000.000	-	4.316.000.000
Phải thu khác	4.524.535.212		4.524.535.212
Cộng	238.481.338.116	20.388.160.000	258.869.498.116
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.598.434.135		22.598.434.135
Đầu tư tài chính	110.077.616.000	20.424.000.000	130.501.616.000
Phải thu khách hàng	135.479.449.281	-	135.479.449.281
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	2.445.868.136		2.445.868.136
Cộng	270.601.367.552	20.424.000.000	291.025.367.552

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT và Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT và Phó Giám đốc
Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP Điện Bắc Nà	Doanh thu xây lắp	8.365.177.068	62.451.368.528
	Doanh thu nhượng bán tài sản	99.579.000	-
	Cho vay	2.600.000.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	2.600.000.000	-
	Nhận cổ tức	-	9.519.523.200
Công ty CP Ehula	Góp vốn	88.200.000.000	171.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
	Doanh thu xây lắp	322.937.855.538	103.174.078.844
	Doanh thu nhượng bán tài sản	198.500.000	-
	Doanh thu cho thuê tài sản	53.137.830	-
	Cho vay	16.000.000.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	16.000.000.000	-
	Thu lãi cho vay	35.112.329	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Nhận cổ tức	1.249.000.000	8.743.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Cho vay	4.316.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền ủy thác đầu tư	37.750.000.000	16.100.000.000
	Nhận tiền vay	65.762.000.000	65.916.900.000
	Trả tiền vay	107.212.000.000	25.666.900.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Nhận tiền ủy thác đầu tư	8.300.000.000	4.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Nhận tiền ủy thác đầu tư	1.070.000.000	-
Ông Trần Thái Bình	Nhận tiền ủy thác đầu tư	4.050.000.000	450.000.000

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Điện Bắc Nà	Người mua trả tiền trước	471.810.900	-
	Phải thu khách hàng	-	2.485.404.177
Công ty CP Ehula	Người mua trả tiền trước	63.852.864.489	110.200.787.429
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu về cho vay	4.316.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả khác	57.500.000.000	21.750.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả khác	12.300.000.000	4.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Phải trả khác	2.000.000.000	930.000.000
Ông Trần Thái Bình	Phải trả khác	4.500.000.000	450.000.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng Quản trị	Thù lao	522.000.000	504.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.316.585.018	2.556.175.200

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

